

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Số: 648/QĐ-ĐHNL-TC&CSVC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 08 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Quy định mức học phí đào tạo bậc đại học hệ chính quy
năm học 2026-2027**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/05/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/05/2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08/07/2022 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 05/09/2022 của Hội đồng Trường Đại học Nông Lâm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Kế hoạch đào tạo hệ chính quy năm học 2026-2027;

Theo đề nghị của: Trưởng phòng Tài chính & Cơ sở vật chất, Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức học phí năm học 2026-2027 áp dụng đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Nông Lâm, gồm các đối tượng: hệ chuẩn, liên thông, cử tuyển và văn bằng thứ hai (có quy định chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực cho năm học 2026-2027.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính & Cơ sở vật chất, Trưởng phòng Đào tạo và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- BGH (để báo cáo);
- Lưu VT, TC&CSVC, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2026-2027**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 648/QĐ-ĐHNL-TC&CSVC ngày 06 tháng 08 năm 2026 của Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mức học phí áp dụng cho Khoá 55 trở về trước

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Số tín chỉ toàn khóa	Mức thu học phí theo Nghị định 238 (đồng/sinh viên/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/1 TC)
KHỐI NGÀNH III				
1	Bất động sản	137	1.790.000	522.600
2	Kinh doanh quốc tế	128	1.790.000	559.300
KHỐI NGÀNH IV				
3	Công nghệ sinh học	143	1.930.000	539.800
4	Khoa học môi trường	161	1.930.000	539.400
KHỐI NGÀNH V				
5	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	136	2.090.000	614.700
6	Công nghệ thực phẩm	161	2.090.000	584.100
7	Chăn nuôi thú y	158	2.090.000	595.200
8	Khoa học cây trồng	158	2.090.000	595.200
9	Kinh tế nông nghiệp	135	2.090.000	619.200
10	Lâm sinh	162	2.090.000	580.500
11	Quản lý tài nguyên rừng	162	2.090.000	580.500
12	Nông nghiệp công nghệ cao	164	2.090.000	573.400
13	Thú y (Gồm cả Thú cưng)	176	2.090.000	593.700
14	Dược liệu và các hợp chất thiên nhiên	158	2.090.000	595.200
KHỐI NGÀNH VII				
15	Quản lý thông tin	160	1.910.000	537.100
16	Quản lý đất đai	161	1.910.000	533.800
17	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	137	1.910.000	557.600

2. Mức học phí áp dụng cho Khoá 56

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Số tín chỉ toàn khóa	Mức thu học phí theo Nghị định 238 (đồng/sinh viên/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/1 TC)
	KHỐI NGÀNH III			
1	Tài chính - Kế toán	138	1.790.000	518.800
	KHỐI NGÀNH IV			
2	Công nghệ sinh học	138	1.930.000	559.400
3	Khoa học môi trường	138	1.930.000	559.400
	KHỐI NGÀNH V			
4	Bất động sản + Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	138	2.090.000	605.700
5	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	138	2.090.000	605.700
6	Công nghệ thực phẩm	163	2.090.000	576.900
7	Chăn nuôi thú y	163	2.090.000	576.900
8	Khoa học cây trồng	138	2.090.000	605.700
9	Kinh tế nông nghiệp	138	2.090.000	605.700
10	Lâm sinh	163	2.090.000	576.900
11	Quản lý tài nguyên rừng	163	2.090.000	576.900
12	Nông nghiệp công nghệ cao	138	2.090.000	605.700
13	Thú y (Gồm cả Thú cưng)	179	2.090.000	583.700
14	Dược liệu và các hợp chất thiên nhiên	163	2.090.000	576.900
15	Công nghệ và đổi mới sáng tạo	138	2.090.000	605.700
	KHỐI NGÀNH VII			
16	Quản lý thông tin	138	1.910.000	553.600
17	Quản lý đất đai	138	1.910.000	553.600
18	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	138	1.910.000	553.600

3. Mức học phí áp dụng cho Khoá 57

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Số tín chỉ toàn khóa	Mức thu học phí theo Nghị định 238 (đồng/sinh viên/tháng)	Mức học phí tín chỉ (đồng/1 TC)
KHỐI NGÀNH III				
1	Kinh doanh quốc tế	139	1.790.000	515.100
2	Tài chính - Kế toán	139	1.790.000	515.100
KHỐI NGÀNH IV				
3	Công nghệ sinh học	139	1.930.000	555.300
4	Khoa học môi trường	139	1.930.000	555.300
KHỐI NGÀNH V				
5	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	139	2.090.000	601.400
6	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	139	2.090.000	601.400
7	Công nghệ thực phẩm	164	2.090.000	573.400
8	Chăn nuôi thú y	164	2.090.000	573.400
9	Khoa học cây trồng	139	2.090.000	601.400
10	Kinh tế nông nghiệp	139	2.090.000	601.400
11	Lâm sinh	164	2.090.000	573.400
12	Quản lý tài nguyên rừng	164	2.090.000	573.400
13	Nông nghiệp công nghệ cao	139	2.090.000	601.400
14	Thú y (Gồm cả Thú cưng)	180	2.090.000	580.500
15	Dược liệu và các hợp chất thiên nhiên	164	2.090.000	573.400
16	Công nghệ và đổi mới sáng tạo	139	2.090.000	601.400
17	Trí tuệ nhân tạo - AI	139	2.090.000	601.400
KHỐI NGÀNH VII				
18	Quản lý thông tin	139	1.910.000	549.600
19	Quản lý đất đai	139	1.910.000	549.600
20	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	139	1.910.000	549.600
21	Quản lý kinh tế	139	1.910.000	549.600
22	Ngôn ngữ Anh	139	1.910.000	549.600